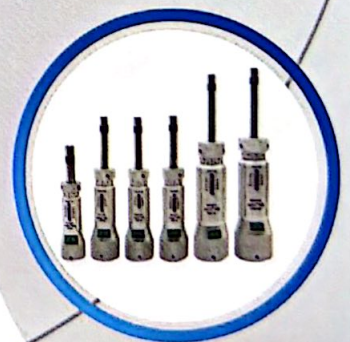




TRUNG HUYỀN

LỚN LÊN TỪNG NGÀY



CATALOGUE



KEO LOCTITE 243
TRỌNG LƯỢNG 250ML/HỘP
乐泰243胶水 250ml/支

ỨNG DỤNG / 应用范围

Sản xuất và bảo dưỡng ô tô, công nghiệp máy móc, điện tử và thiết bị điện, phát điện gió, kết nối đường ống, v.v.
 汽车制造和维修 机械行业 电子电器 风力发电 管道连接等

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

243-272-263-222-262-271-290270 v.v. 50ml/chai và chai 250ml
 243-272-263-222-262-271-290270等50ml/瓶和250ml瓶

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Keo Loctite 243 là keo dán kỹ khí một thành phần, có độ bền trung bình, tính lưu biến, độ nhớt trung bình. Áp dụng cho tất cả các chất nền kim loại bao gồm cả kim loại trơ (như thép không gỉ, hợp kim nhôm, mạ điện vật liệu đã qua sử dụng, v.v.). Nó có thể được sử dụng để ngăn các bộ phận rung động rơi ra (như hộp số, máy bơm, máy nén và nó có khả năng chống chịu dầu động cơ và lão hóa do nhiệt tốt. Ứng dụng của keo Loctite 243
 Phạm vi nhiệt độ nằm trong khoảng -54°C đến 149°C, thời gian đóng rắn ban đầu là khoảng 20 phút và thời gian đóng rắn hoàn toàn là khoảng 24 giờ. 1 giờ sau.

乐泰243胶水是一种单组份、中强度、触变性中粘度的厌氧胶，适用于包括惰性金属在内的所有金属基材(如不锈钢、铝合金、电镀处理过的材料等)。它可应用于震动部件上的防脱落(如齿轮箱、泵、压缩机 等设备)，并且具有良好的耐机油性和抗热老化性能。乐泰243胶水的适用 温度范围在-54°C到149°C之间，初固时间为20分钟左右，全固时间在24小时之后1

BĂNG KEO NHỰA PP
PP塑料打包带



CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Logistics và vận tải: Trong ngành logistics, nó được sử dụng để bó các loại bao bì khác nhau như thùng các tông, hộp gỗ và hộp nhựa để cố định hàng hóa và ngăn chúng bị rơi vãi hoặc xô dịch trong quá trình vận chuyển, chẳng hạn như cố định bao bì trong quá trình vận chuyển đồ gia dụng và sản phẩm điện tử.

物流运输: 在物流行业，用于纸箱、木箱、塑料箱等各类包装的捆扎，固定货物，防止运输途中货物散落、移位，如家电、电子产品等运输时的包装固定。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Logistics và vận tải Sản xuất Nông nghiệp và lâm nghiệp
 Tái chế chất thải Cuộc sống hàng ngày.

物流运输业 制造业 农业农林 废品回收 日常生活

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

12 chiều rộng * độ dày 0,8 cuộn 500m và 12 chiều rộng 0,8 độ dày 1000m.

12宽*0.8厚 500米卷和12宽0.8厚1000米



BĂNG BUỘC THÉP NHỰA PET

PET塑钢打包带

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Trong ngành logistics, nó được sử dụng để bó các loại bao bì khác nhau như thùng các tông, hộp gỗ và hộp nhựa để cố định hàng hóa và ngăn chúng bị rơi vãi hoặc xê dịch trong quá trình vận chuyển, chẳng hạn như cố định bao bì trong quá trình vận chuyển đồ gia dụng và sản phẩm điện tử.

在物流行业，用于纸箱、木箱、塑料箱等各类包装的捆扎，固定货物，防止运输途中货物散落、移位，如家电、电子产品等运输时的包装固定。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Logistics và vận tải Sản xuất Nông nghiệp và lâm nghiệp
Tái chế chất thải Cuộc sống hàng ngày.

物流运输业 制造业 农业农林 废品回收 日常生活

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

Thông số kỹ thuật 1608. 15kg/cuộn 10kg/cuộn 20kg/cuộn.
1608规格。15kg/卷 10kg/卷 20kg/卷

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Một số nhà xưởng, nhà kho, v.v. yêu cầu sàn phải có các đặc tính như chống mài mòn, chống ăn mòn và chống trượt. Keo dán sàn có thể đáp ứng được những yêu cầu này, bảo vệ sàn khỏi bị hư hại và tạo điều kiện thuận lợi cho việc vệ sinh và bảo trì.

一些工厂车间、仓库等，需要地面具备耐磨、耐腐蚀、防滑等性能，地板胶可满足这些要求，保护地面不受损坏，同时便于清洁和维护。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Trang trí nhà cửa, nơi thương mại, cơ sở giáo dục, cơ sở y tế, nơi công nghiệp, v.v.

家居装饰 商业场所 教育机构 医疗场所 工业场所等

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

Thông số kỹ thuật 1608. 15kg/cuộn 10kg/cuộn 20kg/cuộn.
1608规格。15kg/卷 10kg/卷 20kg/卷

KEO DÁN SÀN

PP地板胶



代表产品 我们有许多类似的产品来服务我们的客户。

Sản phẩm đại diện chúng tôi có rất nhiều. Sản phẩm tương tự phục vụ quý khách hàng.



Kích thước cơ bản chổi số 10b
Mã sản phẩm FJD-10B



7 hàng, mỗi hàng 14 cụm lông

CHỔI CHỮ U CHỔI VỆ SINH CHỐNG TĨNH ĐIỆN U型刷 防静电清洁刷

ỨNG DỤNG / 应用范围

Trong ngành công nghiệp điện tử, thường được dùng để làm sạch bụi ở các khe cắm trên bo mạch chủ máy tính, loại bỏ bụi bẩn và tĩnh điện trên bề mặt các linh kiện điện tử, bảng mạch PCB và các thiết bị nhạy cảm, ngăn ngừa hiện tượng phóng tĩnh điện làm hỏng các linh kiện nhạy cảm; trong ngành công nghiệp bán dẫn, có thể dùng để làm sạch các tấm wafer và chip để đảm bảo độ chính xác và độ tin cậy của quá trình sản xuất; trong ngành quang học, nó có thể được sử dụng để làm sạch các thành phần quang học như thấu kính và gương phản xạ để ngăn chặn sự hấp phụ tĩnh điện của bụi ảnh hưởng đến hiệu suất của thiết bị quang học.

在电子工业领域, 常用于清理电脑主板各插槽上的灰尘, 清除电子元件、PCB板及敏感器件表面的污垢和静电, 防止静电放电对敏感部件造成损害; 在半导体工业中, 可用于清洁晶圆和芯片, 确保生产过程的精度和可靠性; 在光学工业里, 能用于清洁光学元件, 如透镜、反射镜等, 避免静电吸附灰尘影响光学设备性能。

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

Nhỏ Lớn Trung bình.

小号 大号 中号

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Trong quá trình sản xuất linh kiện điện tử và lắp ráp sản phẩm điện tử, cần ngăn ngừa tĩnh điện làm hỏng các linh kiện nhạy cảm như chip, bảng mạch để đảm bảo chất lượng sản phẩm và an toàn sản xuất.

在电子元器件生产、电子产品组装等环节, 防止静电对芯片、电路板等敏感部件造成损害, 保证产品质量和生产安全。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Ngành công nghiệp điện tử Ngành công nghiệp quang học
Ngành công nghiệp dược phẩm Ngành công nghiệp thực phẩm Phòng thí nghiệm nghiên cứu khoa học.

电子行业 光学行业 制药行业 食品行业 科研实验室

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

M S XL XXXL XXXXL Màu sắc tùy chỉnh.

M S XL XXXL XXXXL 颜色定制

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Trong ngành công nghiệp điện tử, thường được dùng để làm sạch bụi ở các khe cắm trên bo mạch chủ máy tính, loại bỏ bụi bẩn và tĩnh điện trên bề mặt các linh kiện điện tử, bảng mạch PCB và các thiết bị nhạy cảm, ngăn ngừa hiện tượng phóng tĩnh điện làm hỏng các linh kiện nhạy cảm; trong ngành công nghiệp bán dẫn, có thể dùng để làm sạch các tấm wafer và chip để đảm bảo độ chính xác và độ tin cậy của quá trình sản xuất; trong ngành quang học, có thể sử dụng để vệ sinh các bộ phận quang học như thấu kính, gương để ngăn chặn bụi tích tụ do tĩnh điện ảnh hưởng đến hiệu suất của thiết bị quang học.

在电子工业领域, 常用于清理电脑主板各插槽上的灰尘, 清除电子元件、PCB板及敏感器件表面的污垢和静电, 防止静电放电对敏感部件造成损害; 在半导体工业中, 可用于清洁晶圆和芯片, 确保生产过程的精度和可靠性; 在光学工业里, 能用于清洁光学元件, 如透镜、反射镜等, 避免静电吸附灰尘影响光学设备性能。

QUẦN ÁO CHỐNG TĨNH ĐIỆN (ÁO KHOÁC) 静电衣 (大褂)



CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Trong môi trường làm việc như sản xuất, lắp ráp và bảo trì thiết bị điện tử, nó có thể ngăn chặn tĩnh điện của con người làm hỏng các thiết bị nhạy cảm như linh kiện điện tử và bảng mạch.

在电子设备制造、组装和维修等工作环境中，能防止人体静电对电子元件和电路板等敏感器件产生破坏。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Ngành công nghiệp điện tử, môi trường phòng sạch, kho thương mại điện tử, v.v.

电子行业 洁净室环境 电子商务仓库等

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

M S XL XXXL XXXXL Màu sắc tùy chỉnh

M S XL XXXL XXXXL 颜色定制

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT
TRUNG HUYỀN



DÉP CHỐNG TĨNH ĐIỆN

静电鞋拖鞋



ĐẦU MỎ HÀN

烙铁头

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Khi sản xuất bảng mạch, nó được sử dụng để hàn các linh kiện điện tử như chip, điện trở, tụ điện, v.v. vào bảng mạch in; Nó cũng có thể được sử dụng để sửa chữa các thiết bị điện tử, sửa chữa các mối hàn bị hỏng hoặc thay thế các linh kiện.

在生产电路板时，用于将电子元件如芯片、电阻、电容等焊接到印刷电路板上；还可用于电子设备的维修，对损坏的焊点进行修复或更换元件。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Sản xuất điện tử Sửa chữa thiết bị điện Gia công trang sức Làm mô hình.

电子制造 电器维修 珠宝加工 模型制作

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

Lưỡi dao nhọn hình móng ngựa.

尖型 马蹄形 扁嘴型 刀口型

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Tua vít chủ yếu được sử dụng để vận chuyển hoặc lỏng các ốc vít có khe. Bằng cách xoay tay cầm tua vít, lưỡi tua vít sẽ quay, từ đó tạo ra mô-men xoắn cho vít để thực hiện thao tác lắp đặt hoặc tháo gỡ.

螺丝刀主要用于旋紧或旋松带有槽口的螺丝钉，通过旋转螺丝刀的手柄，带动刀头转动，从而对螺丝钉施加扭矩，实现安装或拆卸的操作

ỨNG DỤNG / 应用范围

Sửa chữa thiết bị điện tử: lắp ráp và sửa chữa các thiết bị điện tử như điện thoại di động, máy tính, máy ảnh, v.v., tháo rời và lắp đặt các ốc vít bên trong để kiểm tra hoặc thay thế các bộ phận.

电子设备维修: 手机、电脑、相机等电子设备的组装与维修，拆卸和安装内部的螺丝，以便检修或更换零部件

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

T5 T6 T7 T8 T10 T15 T20 T27 T30



TUA VÍT

螺丝刀

代表产品 我们有许多类似的产品来服务我们的客户。

Sản phẩm đại diện chúng tôi có rất nhiều. Sản phẩm tương tự phục vụ quý khách hàng.

05



CỜ LÊ ĐIỀU CHỈNH

活动扳手

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Chủ yếu được sử dụng để siết chặt hoặc nới lỏng các bu lông và đai ốc lục giác có thông số kỹ thuật khác nhau. Đây là công cụ không thể thiếu trong lắp đặt cơ khí, bảo trì và bảo dưỡng hàng ngày trong gia đình.

主要用于旋紧或拧松不同规格的六角头螺栓、螺母等，是机械安装、维修以及日常家居维修等工作中不可或缺的工具。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Bảo trì máy móc, xây dựng, kỹ thuật điện, bảo trì đồ nội thất.

电子行业 光学行业 制药行业 食品行业 科研实验室

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

7-9 8-10 10-12 13- 15 等

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Chủ yếu được sử dụng để siết chặt hoặc nới lỏng các bu lông và đai ốc lục giác có thông số kỹ thuật khác nhau. Đây là công cụ không thể thiếu trong lắp đặt cơ khí, bảo trì và bảo dưỡng hàng ngày trong gia đình.

主要用于旋紧或拧松不同规格的六角头螺栓、螺母等，是机械安装、维修以及日常家居维修等工作中不可或缺的工具

ỨNG DỤNG / 应用范围

Bảo trì máy móc, xây dựng, kỹ thuật điện, bảo trì đồ nội thất.

机械维修 建筑施工 电力工程家具维修

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格



CỜ LÊ MỞ

开口扳手

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Bằng cách sử dụng các đặc điểm quang phổ của mạng, ánh sáng phức tạp được phân tách thành ánh sáng đơn sắc để tạo thành quang phổ. Trong nghiên cứu khoa học, phân tích hóa học, quan sát thiên văn và các lĩnh vực khác, nó được sử dụng để xác định thành phần và cấu trúc của các chất và phân tích các đặc điểm quang phổ của các nguồn sáng.

利用光栅的分光特性，将复色光分解成单色光，形成光谱。在科研、化学分析、天文观测等领域，用于确定物质的成分和结构，分析光源的光谱特性。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Phân tích quang phổ Đo lường chính xác Truyền thông quang học Công nghệ laser Màn hình 3D Công nghệ chống hàng giả Xử lý thông tin quang học.

光谱分析 精密测量 光通讯领域 激光技术 3D显示 防伪技术 光学信息处理

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

KE04N-2010 KE04N-2410 KE04N-0810 KE04N-1210
KE04N-1610 KE04N-3210 KE04N-3610 等



光栅

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Kiểm soát chính xác mức độ siết chặt của vít để đảm bảo vít được cố định với mô-men xoắn thích hợp nhằm tránh làm hỏng các bộ phận do mô-men xoắn quá mức hoặc kết nối lỏng lẻo do mô-men xoắn không đủ.

精确控制螺丝的拧紧程度，确保螺丝以合适的扭矩固定，防止因扭矩过大损坏零件，或扭矩过小导致连接不牢固

ỨNG DỤNG / 应用范围

Sản xuất thiết bị điện tử Sản xuất ô tô Hàng không vũ trụ Sản xuất thiết bị y tế Sản xuất dụng cụ chính xác.

电子制造 汽车制造 航空航天 医疗器械制造 精密仪器制造

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

3LTDK 6LTDK 12LTDK 20LTDK 30LTDK 50LTDK 100LTDK

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT
TRUNG HUYỀN



TUA VÍT MÔ-MEN XOẮN

扭力批



MÁY HÀN NHANH

快克焊台

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Hàn linh kiện điện tử: Trong lĩnh vực sản xuất và sửa chữa điện tử, máy hàn được sử dụng để hàn nhiều linh kiện điện tử khác nhau như điện trở, tụ điện, bóng bán dẫn, mạch tích hợp, v.v. vào bảng mạch in (PCB) để đạt được kết nối và chức năng của mạch. Ví dụ, trong quá trình sản xuất và bảo trì các sản phẩm điện tử như điện thoại di động và máy tính, cần có máy hàn để hàn các linh kiện.

电子元件焊接: 在电子制造和维修领域, 焊台用于将电阻、电容、晶体管、集成电路等各种电子元件焊接到印刷电路板 (PCB) 上, 实现电路的连接和功能。例如, 手机、电脑等电子产品的生产和维修过程中, 都需要使用焊台来焊接元件。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Hàn linh kiện điện tử, sửa chữa thiết bị điện, sản xuất bảng mạch, chế tác trang sức, làm mô hình, sản xuất thủ công mỹ nghệ.

电子元件焊接 电器维修 电路板制作 珠宝加工 模型制作 工艺品制作

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

205H 203H 205 203 203D 204 204H

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Kết nối các bộ truyền động khí nén như xi lanh và van trong các dây chuyền sản xuất tự động hóa công nghiệp để đảm bảo truyền khí trơn tru và thực hiện các hoạt động như truyền phôi, định vị và kẹp.

在工业自动化生产线中连接气缸、气阀等气动执行元件，确保气体顺畅传输，实现工件的传送、定位、夹持等操作。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Thực hiện kết nối và niêm phong Điều chỉnh các thông số khí Đảm bảo hỗ trợ hô hấp y tế Đảm bảo vận hành xe an toàn.

实现连接与密封 调节气体参数 保障医疗呼吸支持 确保车辆安全运行

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

Đầu nối chữ T và các đầu nối khác

直接 三通 弯接等各种型号尺寸



ĐẦU NỐI KHÍ

气管接头

代表产品 我们有许多类似的产品来服务我们的客户。

Sản phẩm đại diện chúng tôi có rất nhiều. Sản phẩm tương tự phục vụ quý khách hàng.

07



MÁY QUÉT MÃ VẠCH QR

条码 二维码扫描仪

ỨNG DỤNG / 应用范围

Ngành bán lẻ: Tại các quầy thu ngân của siêu thị, trung tâm thương mại, quét mã vạch sản phẩm để nhanh chóng lấy thông tin như giá cả, tên sản phẩm để hoàn tất thanh toán; Nó cũng được sử dụng để quản lý hàng tồn kho và đếm số lượng hàng hóa. Hậu cần và kho bãi: Quét mã vạch hàng hóa để ghi lại hàng hóa vào và ra khỏi kho, tình trạng vận chuyển và các thông tin khác để đạt được mục tiêu theo dõi hàng hóa và quản lý thông tin hậu cần.

Retail: 在超市、商场收银台，扫描商品条码快速获取价格、名称等信息，完成结算；还用于库存管理，盘点商品数量。物流与仓储：扫描货物条码，记录货物出入库、运输状态等信息，实现货物跟踪和物流信息管理

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

Nhiều mẫu mã và thương hiệu khác nhau

各种型号及品牌

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Mã vạch được chiếu sáng bằng nguồn sáng và ánh sáng phản xạ được chuyển đổi thành tín hiệu điện thông qua bộ chuyển đổi quang điện. Các con số, chữ cái và thông tin khác được mã vạch thể hiện sau đó sẽ được bộ xử lý tín hiệu và bộ giải mã diễn giải. Thông tin mã vạch có thể được đọc nhanh chóng, giúp cải thiện đáng kể hiệu quả thu thập thông tin và có tỷ lệ chính xác cao so với việc nhập thủ công, giảm thiểu lỗi của con người. Truyền dữ liệu thời gian thực: Thông tin đọc được truyền tới hệ thống máy tính hoặc các thiết bị khác theo thời gian thực để thực hiện xử lý và cập nhật dữ liệu kịp thời.

通过光源照射条码，反射光经光电转换元件变为电信号，再经信号处理和译码器解读出条码所代表的数字、字母等信息能快速读取条码信息，相比人工录入，大大提高信息采集效率，且准确率高，减少人为错误。数据实时传输：将读取的信息实时传输到计算机系统或其他设备，实现数据的及时处理和更新。

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Dao phay bao gồm thân dao và răng dao, có thể chia thành nhiều loại theo mục đích sử dụng. Ví dụ, máy phay phẳng được sử dụng để gia công máy bào; máy phay đầu có thể gia công mặt phẳng, mặt bậc, rãnh, v.v.; dao phay rãnh then được sử dụng chuyên biệt để gia công rãnh then; và các loại dao phay định hình có thể gia công các bề mặt có hình dạng cụ thể, chẳng hạn như răng bánh răng. Theo vật liệu, chúng được chia thành dao phay thép tốc độ cao, dao phay cacbua, v.v. Loại trước có độ dẻo dai tốt, trong khi loại sau có độ cứng cao và khả năng chống mài mòn mạnh. Máy công cụ điều khiển dao phay quay với tốc độ cao và răng dao cắt vào vật liệu phôi để loại bỏ các phần thừa. Hình dạng, kích thước và chất lượng bề mặt của phôi có thể được xử lý thông qua quỹ đạo chuyển động và phương pháp cắt của các loại dao phay khác nhau.

铣刀由刀体和刀齿组成，按用途可分为多种。如平面铣刀用于加工平面；立铣刀可加工平面、台阶面、沟槽等；键槽铣刀专门加工键槽；成型铣刀能加工特定形状表面，像齿轮齿形等。按材质又分高速钢铣刀、硬质合金铣刀等，前者韧性好，后者硬度高、耐磨性强。通过机床带动铣刀高速旋转，刀齿切入工件材料，切除多余部分，通过不同铣刀的运动轨迹和切削方式，实现对工件形状、尺寸和表面质量的加工。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Sản xuất cơ khí: gia công các chi tiết cơ khí khác nhau như xi lanh động cơ, vỏ hộp số, v.v., phay mặt phẳng, rãnh, lỗ và các đặc điểm khác. Gia công khuôn mẫu: sản xuất khuôn nhựa, khuôn đúc áp lực, v.v., phay khoang khuôn, lõi và các hình dạng phức tạp khác để đảm bảo độ chính xác của khuôn và chất lượng bề mặt. Gia công khuôn mẫu: sản xuất khuôn nhựa, khuôn đúc áp lực, v.v., phay khoang khuôn, lõi và các hình dạng phức tạp khác để đảm bảo độ chính xác của khuôn và chất lượng bề mặt.

机械制造：加工各种机械零件，如发动机缸体、变速箱壳体等，铣削平面、沟槽、孔系等特征。模具加工：制造塑料模具、压铸模具等，铣削模具型腔、型芯等复杂形状，保证模具精度和表面质量。模具加工：制造塑料模具、压铸模具等，铣削模具型腔、型芯等复杂形状，保证模具精度和表面质量

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

Nhiều thương hiệu, mẫu mã và kích cỡ

各种品牌型号尺寸



DAO CẮT PHAY

铣刀

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Nó thường bao gồm một bộ phận cắt, một bộ phận dẫn hướng và một tay cầm. Theo mục đích sử dụng có thể chia thành máy khoan xoắn (phổ biến nhất, dùng để khoan lỗ trên các vật liệu thông thường), máy khoan tâm (dùng để gia công lỗ tâm của các chi tiết trục), máy khoan lỗ sâu (dùng để gia công lỗ sâu), v.v.; theo vật liệu có thể chia thành mũi khoan thép tốc độ cao (độ bền tốt, dùng để gia công vật liệu thông thường), mũi khoan cacbua (độ cứng cao, thích hợp để gia công vật liệu cứng), v.v.

一般由切削部分、导向部分和柄部组成。按用途可分为麻花钻（最常见，用于一般材料钻孔）、中心钻（用于加工轴类零件的中心孔）、深孔钻（用于加工深孔）等；按材质分有高速钢钻头（韧性好，用于加工一般材料）、硬质合金钻头（硬度高，适合加工硬材料）等

ỨNG DỤNG / 应用范围

Gia công: Trong sản xuất cơ khí, phương pháp này được sử dụng để gia công lỗ trên nhiều bộ phận khác nhau như khối động cơ, vỏ hộp số, v.v. Đây là một trong những phương pháp gia công cơ bản nhất trong gia công. **Gia công:** Trong sản xuất cơ khí, phương pháp này được sử dụng để gia công lỗ trên nhiều bộ phận khác nhau như khối động cơ, vỏ hộp số, v.v. Đây là một trong những phương pháp

gia công cơ bản nhất trong gia công. Sản xuất thiết bị điện tử: Khoan lỗ trên bảng mạch để gắn linh kiện điện tử và tạo kết nối. Do tính thu nhỏ và phức tạp của các linh kiện điện tử nên cần độ chính xác khoan cao.

机械加工: 在机械制造中, 用于加工各种零件上的孔, 如发动机缸体、变速箱壳体等, 是机械加工中最基本的加工方法之一。 **机械** **加工:** 在机械制造中, 用于加工各种零件上的孔, 如发动机缸体、变速箱壳体等, 是机械加工中最基本的加工方法之一。 **电子制造** : 在电路板上钻孔, 用于安装电子元件和连接线路。由于电子元件的小型化和精密化, 对钻孔的精度要求很高。

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

2-3-4-5-18 và các loại khác
2-3-4-5-18 等各种型号

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT
TRUNG HUYỀN



MÁY KHOAN

钻头



CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Nó được sử dụng rộng rãi trong hàn bảng mạch, kết nối các linh kiện điện tử, sản xuất cáp, v.v. Nó cũng được sử dụng để làm vỏ cho các sản phẩm điện tử thay thế vỏ nhựa truyền thống.

广泛应用于焊接电路板、连接电子元器件、制造电缆等, 还用于制作电子产品的外壳, 以替代传统的塑料外壳。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Ngành công nghiệp điện tử, sản xuất thiết bị gia dụng, hàng không vũ trụ, sản xuất ô tô, thiết bị y tế, tấm pin mặt trời, thiết bị chiếu sáng và các lĩnh vực khác.

电子行业 家电制造 在航空航天、汽车制造业 医疗器械、太阳能电池板、照明设备等领域也有应用

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

Dây vàng 0,5-0,6-0,8-1,0-1,2-1,6mm
0,5-0,6-0,8-1,0-1,2-1,6mm 线金



DÂY HÀN KHÔNG CHÌ

无铅锡线

代表产品 我们有许多类似的产品来服务我们的客户。
Sản phẩm đại diện chúng tôi có rất nhiều. Sản phẩm tương tự phục vụ quý khách hàng.

09



MÁY LỌC KHÓI ĐỂ BÀN

桌面烟尘净化器

家庭：可放在卧室、客厅、书房等，去除二手烟、烹饪油烟、灰尘等，保护家人健康。办公室：适合在办公桌使用，吸附同事吸烟产生的二手烟、打印机产生的粉尘等，营造健康的办公环境。商业场所：如咖啡馆、茶室、棋牌室等，可净化室内空气，提升顾客体验

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

PY-131 PY-6151

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Nó có tính dính ở nhiệt độ phòng và ban đầu có thể dán các linh kiện điện tử vào vị trí đã định trước. Trong quá trình hàn, hợp kim hàn nóng chảy, dung môi và một số chất phụ gia bay hơi, các thành phần hàn và chất nền được kết nối với nhau để tạo thành kết nối cố định, đóng vai trò dẫn điện và cố định.

在常温下具粘性，可将电子元件初粘在既定位置；焊接时，焊锡合金熔化、溶剂和部分添加剂挥发，使被焊元器件与基板互联形成永久连接，起到导电和固定的作用

ỨNG DỤNG / 应用范围

Nó chủ yếu được sử dụng để lắp ráp bề mặt các sản phẩm điện tử, chẳng hạn như kết nối giữa các chip và giữa các chip với bảng mạch PCB, và được sử dụng rộng rãi trong hàn chảy trong các quy trình SMT.

主要用于电子产品表面组装，如芯片与芯片之间、芯片与PCB板之间的互连，广泛应用于SMT工艺中的回流焊。

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

Nhiệt độ cao nhiệt độ trung bình nhiệt độ thấp.
高温 中温 低温



KEM HÀN

锡膏



DÂY BẢO VỆ CHỦ ĐỘNG

活动护线条

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Bảo vệ dây khỏi trầy xước và cách điện.
保护电线免于刮伤和绝缘使用

ỨNG DỤNG / 应用范围

Dây, kim loại và gỗ đều có thể sử dụng được.
电线，金属，木板都可使用

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

KG008-060 và các mẫu khác.
KG008-060 等各种型号

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Nó chủ yếu được sử dụng để bảo vệ mạch điện và các thiết bị điện khỏi bị hư hỏng. Khi xảy ra hiện tượng đoản mạch hoặc quá tải trong mạch điện, công tắc khí sẽ tự động ngắt và nhanh chóng cắt nguồn điện, do đó ngăn ngừa mạch điện quá nhiệt, hư hỏng do điện và thậm chí ngăn ngừa tai nạn hỏa hoạn và điện giật. Ngoài ra, một số công tắc khí còn có chức năng chống rò rỉ. Khi phát hiện dòng điện rò rỉ trong đường dây, nguồn điện sẽ nhanh chóng bị cắt để đảm bảo an toàn cho cá nhân.

"主要用于保护电路和电器不受损害。当电路中出现短路或过载时，空气开关会自动跳闸，迅速切断电源，从而避免线路过热、电器损坏，甚至防止火灾和触电事故的发生。

此外，部分空气开关还具备漏电保护功能，当检测到线路中有漏电电流时，会迅速切断电源，进一步保障人身安全。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Mạch tần số nguồn AC, mạch DC, mạch động cơ.

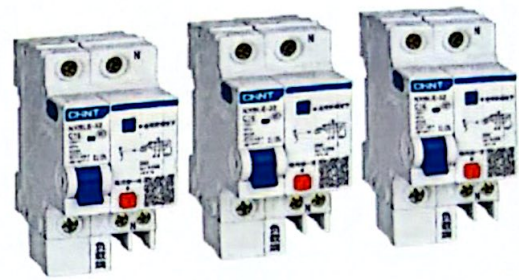
交流工频电路，直流电路，电动机回路

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

Nhiều mẫu mã và thương hiệu khác nhau.

各种型号及品牌

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT
TRUNG HUỲN



CÔNG TẮC KHÍ CHINT CÓ CHỨC NĂNG CHỐNG RÒ RỈ 220V

气开关带漏电保护220V



ĐỒNG HỒ ĐO KỸ THUẬT SỐ

数显百分表

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Đồng hồ đo kỹ thuật số là dụng cụ đo chiều dài chuyển đổi chuyển động tuyến tính tổng quát (chuyển động tuyến tính) thành chuyển động quay của kim đo thông qua các bánh răng hoặc đòn bẩy, sau đó đọc số đo trên màn hình.

数显百分表是通过齿轮或杠杆将一般的直线位移（直线运动）转换成指针的旋转运动，然后在显示屏上进行读数的长度测量仪器。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Đo kích thước vật thể, độ phẳng, độ tròn, độ sâu,.

物体大小，平直度，圆度，深度，的测量

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

北量



代表产品 我们有许多类似的产品来服务我们的客户。

Sản phẩm đại diện chúng tôi có rất nhiều. Sản phẩm tương tự phục vụ quý khách hàng.

11



ĐÁ MÀI ĐÁ CẮT

平面砂布轮

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

北量

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Phôi được quay bằng máy mài góc hoặc thiết bị khác, các hạt mài mòn trên khối vải nhám được chà xát vào bề mặt phôi để mài, loại bỏ rỉ sét, đánh bóng và các quá trình gia công khác của phôi.

通过角向磨光机等设备驱动旋转, 利用砂布块上的磨粒与工件表面摩擦, 实现对工件的修磨、除锈、抛光等加工。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Ngành công nghiệp chế biến kim loại: dùng để mài mối hàn, loại bỏ gỉ, loại bỏ rỉ sét bề mặt và đánh bóng thép không gỉ, thép cacbon, thép hợp kim, gang và các vật liệu kim loại khác, chẳng hạn như sản xuất ô tô, đóng tàu, gia công cơ khí và các lĩnh vực khác. Ngành chế biến gỗ: Bề mặt gỗ có thể được mài và đánh bóng để làm cho nó mịn và phẳng, cải thiện chất lượng hình thức và cảm giác của gỗ. Nó được sử dụng trong sản xuất đồ nội thất, chế biến sàn gỗ, v.v.

金属加工行业: 用于不锈钢、碳钢、合金钢、铸铁等金属材料的焊缝磨削、毛刺去除、表面除锈和抛光等, 如汽车制造、船舶制造、机械加工等领域。木材加工行业: 可对木材表面进行打磨和抛光, 使其表面光滑平整, 提高木材的外观质量和手感, 用于家具制造、木地板加工等方面。

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Bảo vệ an toàn cho cáp, không dễ bị thấm nước trong thời gian dài, đảm bảo không bị nứt hoặc rò rỉ trong điều kiện nhiệt độ cao hoặc lạnh giá khắc nghiệt.

保护电缆安全长时间使用不易渗水, 在高温严寒情况下保证不开裂不漏水

ỨNG DỤNG / 应用范围

Lĩnh vực xây dựng: Dùng để đấu nối cáp các thiết bị điện như hệ thống chiếu sáng, ổ cắm, tủ phân phối,... trong các tòa nhà nhằm phòng tránh các tai nạn về an toàn như chập điện, rò rỉ điện do môi trường ẩm ướt. Giao thông vận tải: Trong tàu điện ngầm, tàu cao tốc, xe điện và các phương tiện giao thông khác, cáp được sử dụng để kết nối nhiều thiết bị điện và hệ thống điều khiển khác nhau nhằm đảm bảo vận hành an toàn trong điều kiện thời tiết ẩm ướt hoặc khắc nghiệt.

建筑领域: 用于建筑物内照明系统、插座、配电箱等电气设备的电缆连接, 防止因潮湿环境导致短路、漏电等安全事故。交通运输领域: 在地铁、高铁、电动汽车等交通工具中, 用于连接各种电气设备和控制系统的电缆, 确保在潮湿或恶劣天气条件下的安全运行



ĐẦU NỐI CÁP CHỐNG THẤM NƯỚC

线缆防水接头

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

PG7 PG9 PG11 PG13.5 PG16-PG63 等



BĂNG CHỊU NHIỆT MÀU XANH LÁ CÂY

绿色高温胶带

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Bảo vệ che chắn, chịu nhiệt độ cao, chống axit và kiềm trong quá trình sản xuất mạ điện, anot hóa nhôm, băng mạch và các sản phẩm khác.

电镀, 铝材阳极氧化, 电路板等产品生产过程中, 密封, 耐高温, 耐酸碱时的遮蔽保护

ỨNG DỤNG / 应用范围

Được sử dụng cho ngành sơn phun, vecni nung, niêm phong, giày dép, đóng gói, xây dựng và trang trí.

用于喷漆, 烤漆, 封箱, 鞋业类, 包装固定, 建筑装潢行业

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

- Nó có ba chân, thường được sắp xếp theo hình chữ "品". Trong đó, chân dài hơn và dày hơn là dây nối đất (E), dùng để kết nối vỏ kim loại của thiết bị điện với đất để đảm bảo an toàn khi sử dụng điện; hai chân còn lại là dây nóng (L) và dây trung tính.

Chúng được sử dụng để truyền năng lượng điện.

- Dây cáp: Thường có 3 sợi dây, tương ứng với 3 chân của phích cắm. Dây điện thường được làm bằng kim loại có khả năng dẫn điện tốt, chẳng hạn như đồng hoặc nhôm, và được quấn bằng vật liệu cách điện để tránh bị điện giật và đoản mạch.

- 具有三个插脚, 通常呈“品”字形排列。其中, 较长且较粗的插脚为接地线 (E), 用于将电器设备的金属外壳与大地相连, 保障用电安全; 另外两个插脚分别为火线 (L) 和零线。用于传输电能。

- 线缆: 内部一般包含三根导线, 分别对应插头的三个插脚。导线通常由铜或铝等导电性能良好的金属制成, 外部包裹绝缘材料, 以防止触电和短路。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Phù hợp với thiết bị điện và ổ cắm: Đảm bảo dây nguồn ba chấu phù hợp với giao diện nguồn của thiết bị điện và thông số kỹ thuật của ổ cắm để tránh tình trạng cắm cố ý do không khớp, có thể làm hỏng phích cắm hoặc ổ cắm.

匹配电器和插座: 确保三插电源线与电器设备的电源接口以及插座的规格相匹配, 避免因不匹配而强行插入, 导致插头或插座损坏。



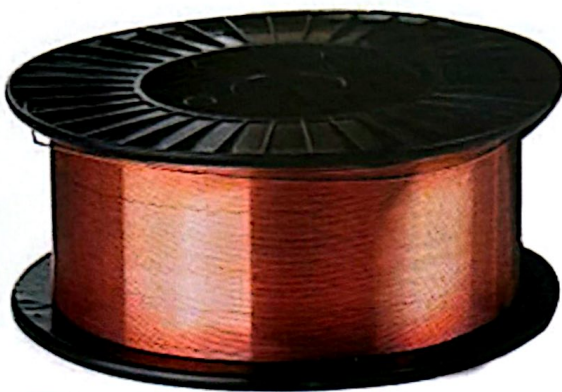
DÂY NGUỒN BA CHẤU

三插电源线

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

Nhiều màu sắc, kích thước, đường kính dây và các thông số kỹ thuật khác đạt chứng nhận 3C.

各种颜色 尺寸 线径等规格满足3C认证



DÂY HÀN BẢO VỆ BẰNG KHÍ CACBON DIOXIT

二氧化碳气体保护焊丝

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Hàn đôi là một trong những phương pháp hàn chính cho vật liệu kim loại đen. Nó có ưu điểm là chi phí hàn thấp, hiệu quả sản xuất cao, vận hành đơn giản, biến dạng nhỏ sau khi hàn và khả năng chống nứt mối hàn cao. Nó được sử dụng rộng rãi trong ngành kết cấu thép.

二保焊是黑色金属材料主要的焊接方法之一，具有焊接成本低、生产效率高、操作简单、焊后变形小、焊缝抗裂性能高等优点，在钢结构行业广泛应用

ỨNG DỤNG / 应用范围

Hàn thép các-bon thấp, thép hợp kim thấp: như H08MnSiA, H08MnSi, H10MnSi Hàn thép hợp kim thấp và thép cường độ cao: như H08Mn2SiA, H10MnSiMo, H10Mn2SiMoA

焊接低碳钢、低合金钢:

如H08MnSiA, H08MnSi, H10MnSi 焊接低合金钢高强度钢: 如H08Mn2SiA, H10MnSiMo, H10Mn2SiMoA

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

Đường kính $\Phi 1.0, 0.8, 1.6, 0.9$ v.v.

直径 $\Phi 1.0, 0.8, 1.6, 0.9$ 等

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

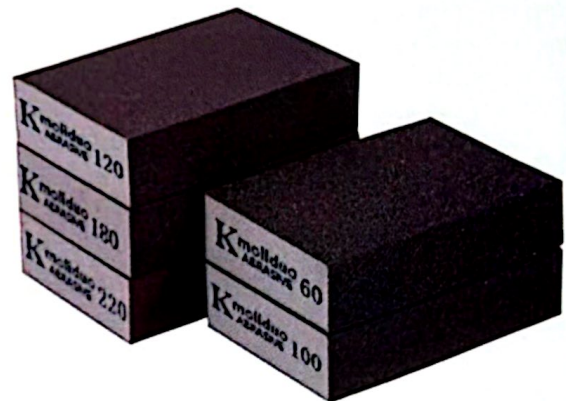
Nó mềm và có thể sử dụng để nghiền khô hoặc nghiền ướt; nó có thể hấp thụ nước và có thể mài bằng nước trong thời gian dài, và có thể thay thế một phần giấy nhám nước; có thể giặt và tái sử dụng; Nó có nhiều hình dạng và thông số kỹ thuật khác nhau, cảm giác cầm vừa phải, độ sắc bén cao, khả năng chống mài mòn tốt, loại bỏ phoi nhanh, có tính đàn hồi và linh hoạt.

柔软，干磨、湿磨均可；可吸水，能长时间带水研磨，部分可代替水砂纸；可清洗且能重复使用；有多种形状和规格，手感适中，锋利度高，耐磨性强，排屑快速，富有弹性和柔韧性。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Thích hợp để đánh bóng đồ nội thất thủ công, đánh bóng bề mặt sản phẩm nhựa, sửa chữa ô tô và đánh bóng sơn, xử lý bề mặt kim loại và nhựa, v.v., đặc biệt thích hợp để mài bề mặt cong. Ngoài ra, nó thường được sử dụng để làm sạch các khe hở và loại bỏ các cạnh đen của gạch trong quá trình thi công đường nối.

适用于手工打磨家具，塑胶产品表面抛光，汽车维修补漆处打磨，金属锈斑及塑料的表面处理等，尤其适合曲面研磨。此外，美缝施工中也常用它来清理缝隙、去除瓷砖黑边

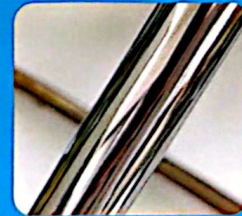


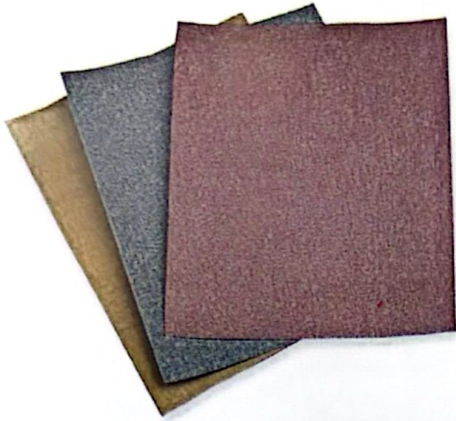
KHỐI CÁT XỐP

海绵砂块

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

36# 60# 100# 120# 180 #220 等





GIẤY NHÁM

海绵砂块

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Thành phần cấu trúc: Chủ yếu bao gồm chất nền bột biển, chất mài mòn và chất kết dính. Chất mài mòn được gắn vào miếng bột biển bằng chất kết dính.

结构组成: 主要由海绵基体、磨料和粘结剂构成。磨料通过粘结剂附着在海绵上

ỨNG DỤNG / 应用范围

Có thể thích ứng với nhiều phương pháp mài khác nhau: mềm, có thể mài khô hoặc mài ướt, có thể hút nước, có thể mài bằng nước trong thời gian dài và có thể thay thế một phần giấy nhám nước.

可适应多种打磨方式: 柔软, 干磨、湿磨均可, 还可吸水, 能长时间带水研磨, 部分可代替水砂纸。

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

有P500—P600、P800—P1000、P1200—P1500



CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Một chế phẩm màu xanh có tác dụng ngăn ngừa tình trạng ốc vít bị lỏng, rò rỉ và rỉ sét.

防止螺丝松动、防漏、防锈的蓝色制剂。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Nó chủ yếu được sử dụng trong sản xuất máy móc, sản xuất ô tô và các lĩnh vực khác. Khi bôi lên ốc vít, nó sử dụng độ nhớt đặc biệt và tính chất hóa học để ngăn ốc vít bị lỏng khi rung, chịu lực và các điều kiện khác, đồng thời đóng vai trò bịt kín và chống gỉ. Khi sử dụng, thông thường cần vệ sinh sạch sẽ bề mặt vít, bôi đều chế phẩm rồi mới lắp và siết chặt.

主要应用于机械制造、汽车制造等领域, 通过涂抹在螺丝上, 利用其特殊的粘性和化学性质, 防止螺丝在振动、受力等情况下出现松动, 同时起到密封和防锈的作用。在使用时, 通常需要将螺丝表面清洁干净后, 均匀涂抹该制剂, 再进行安装紧固。

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

1401B



KEO THREEBOND 1401B

三键1401B胶水

代表产品 我们有许多类似的产品来服务我们的客户。

Sản phẩm đại diện chúng tôi có rất nhiều. Sản phẩm tương tự phục vụ quý khách hàng.



CHẤT TĂNG CƯỜNG BẮM DÍNH 3M 94

3M 94助粘剂

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Chủ yếu được sử dụng để xử lý bề mặt các vật liệu có năng lượng bề mặt thấp nhằm tăng độ bám dính ban đầu của băng, đặc biệt thích hợp cho băng xốp acrylic. Có thể sử dụng cho thủy tinh, linh kiện điện tử, nhựa, cao su, kim loại, gốm sứ và các vật liệu khác.

Chủ yếu được sử dụng để xử lý bề mặt các vật liệu có năng lượng bề mặt thấp nhằm tăng độ bám dính ban đầu của băng, đặc biệt thích hợp cho băng xốp acrylic. Có thể sử dụng cho thủy tinh, linh kiện điện tử, nhựa, cao su, kim loại, gốm sứ và các vật liệu khác.

ỨNG DỤNG / 应用范围

Đầu tiên, lau sạch bề mặt liên kết bằng vải không sợi nhúng vào 50% cồn isopropyl, axeton hoặc toluen; Lắc mạnh chai chất tăng độ bám dính 3M 94 trước khi sử dụng, sau đó sử dụng các dụng cụ, cọ hoặc con lăn của 3M để thoa đều lên bề mặt liên kết. Độ dày lớp phủ chung là 2-4u; thời gian khô thay đổi tùy thuộc vào nhiệt độ, độ ẩm và độ dày lớp phủ. Thông thường là từ 1 phút đến 1 giờ. Trong môi trường có nhiệt độ 23°C và độ ẩm 65%, thời gian sấy khô tối ưu là từ 10 phút đến 30 phút. Trong thời gian khô, chú ý bề mặt lớp phủ không bị nhiễm bẩn; Cuối cùng, dán băng dính hai mặt vào bề mặt lớp phủ đã khô và ấn ở một lực nhất định.

首先用无纤维脱落的布蘸以50%异丙醇、丙酮或甲苯清洁粘胶表面;使用前用力摇晃装有3M 94助粘剂的瓶子,然后用3M工具、刷子或滚筒将其均匀涂在粘胶表面,一般涂层厚度为2-4u;干燥时间视温度、湿度、涂层厚度而异,正常为1分钟-1小时,在温度23°C、湿度65%的环境下,较佳干燥时间为10分钟-30分钟,干燥期间注意涂层表面不受污染;最后将双面胶带贴到已干燥的涂层表面,并施以一定的压力。

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

946ml

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Đây là màng polyester có một mặt là nhựa và mặt còn lại là chất bôi trơn để chống mài mòn đầu in. Nhiệt độ và áp suất của đầu in máy in mã vạch sẽ truyền văn bản và thông tin mã vạch trên ruy băng lên nhãn.

是在一面涂上树脂基的聚酯薄膜,另一面涂有防止打印头磨损的润滑剂。通过条码打印机打印头的热量和压力,将碳带上的文字和条形码信息转印到标签上。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Có thể in trên nhiều loại vật liệu khác nhau bao gồm giấy tráng phủ như PE, BOPP, PET, polyimide, vinyl, vải đã giặt, giấy tổng hợp, v.v.

可打印包括铜板纸在内的多种介质,如PE、BOPP、PET、polyimide、乙烯基、水洗布、合成纸等

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

110mm*300m và các mẫu mã và thông số kỹ thuật khác nhau
110mm*300m 等不同型号规格



RUY BĂNG NHỰA

树脂碳带

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Được làm bằng vật liệu nylon-66, có cấp chống cháy 94V-2, có đặc tính chống axit, chống ăn mòn, cách nhiệt tốt, không dễ bị lão hóa, trọng lượng nhẹ, an toàn và không độc hại, khả năng chịu lực mạnh, v.v. Nhiệt độ hoạt động từ -40 đến 90 độ C. Dễ dàng buộc, tự khóa và sử dụng.

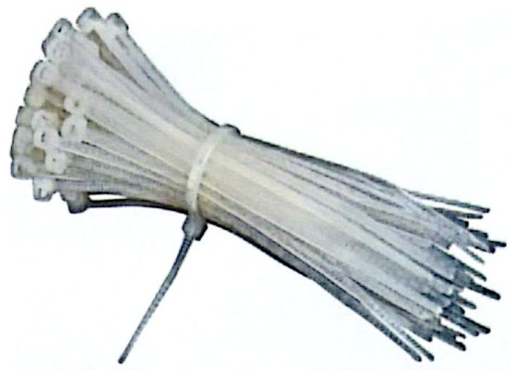
尼龙-66料制成, 防火等级94V-2. 具备耐酸、耐腐蚀、绝缘性良好、不易老化、重量轻、安全无毒、承受力强等特性, 操作温度在零下40到90度。且绑扎快速、自锁紧固、使用方便。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Nó có nhiều ứng dụng khác nhau. Được sử dụng trong các nhà máy điện tử để bó các dây kết nối bên trong của tivi, máy tính, v.v. và để cố định các mạch điện bên trong của các sản phẩm như đèn, động cơ và đồ chơi điện tử; để sửa chữa đường ống dẫn dầu của thiết bị cơ khí và đường dây cáp trên tàu; để đóng gói xe đạp hoặc bó các đồ vật khác; để đóng gói các mặt hàng như nông nghiệp, làm vườn và thủ công mỹ nghệ; Nó cũng thường được sử dụng để bó các vật phẩm trong các bối cảnh như nhà máy sản xuất quà tặng Giáng sinh, nhà máy sản xuất dây và cáp, nhà máy sản xuất đồ chơi, cửa hàng bách hóa văn phòng phẩm và siêu thị thực phẩm tươi sống.

适用范围广泛, 电子厂中用于捆扎电视机、电脑等内部连接线, 以及固定灯饰、电机、电子玩具等产品内线路; 机械设备油路管道、船舶上电缆线路的固定; 自行车整车包装或捆绑其他物体; 农业、园艺、手工艺品等物品的捆扎; 还常用于圣诞礼品厂、电线电缆、玩具厂、文具百货、生鲜超市等场景的物品捆扎。

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT
TRUNG HUYỀN



DÂY THÍT

扎带

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

Bao gồm dây buộc cáp thông thường, dây buộc cáp có thể thu vào, dây buộc cáp có nhãn, dây buộc cáp khóa cố định, dây buộc cáp loại chốt, dây buộc cáp chịu lực lớn, v.v. Ngoài ra, ngành thiết bị đi dây cũng được chia thành dây buộc cáp tự khóa, dây buộc cáp bấm, dây buộc cáp chống phá hoại (niêm phong chỉ) và các loại khác.

包含普通扎带、可退式扎带、标牌扎带、固定锁式扎带、插销式扎带、重拉力扎带等。另外, 配线器材行业还细分为自锁式扎带、活扣扎带、防拆(铅封)扎带等多种类型

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Đây là một công cụ được lắp trên các dụng cụ điện như máy vặn vít điện và máy khoan cầm tay để vặn chặt hoặc nới lỏng ốc vít. Đây là một phụ kiện dụng cụ điện nhỏ.

是安装在电动螺丝刀、手电钻等电动工具上, 用于紧固或松开螺丝的工具, 属于小型电动工具配件

ỨNG DỤNG / 应用范围

Các đầu vít mạnh mẽ thích hợp cho kỹ thuật, máy móc, sửa chữa thiết bị gia dụng, cũng như các công cụ điện, khí nén và các dây chuyền sản xuất khác.

强力 头适用于工程、机械、家用电器维修, 以及电动、风动工具和其他生产线等场景。

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

PH1 PH2 PH3 PH4 và các thông số chiều dài khác.

PH1 PH2 PH3 PH4 等各种长度规格



ĐẦU Vặn VÍT ĐIỆN ĐẦU Vặn VÍT KHÍ NÉN

电批头 风批头

代表产品 我们有许多类似的产品来服务我们的客户。

Sản phẩm đại diện chúng tôi có rất nhiều. Sản phẩm tương tự phục vụ quý khách hàng.

17



TAY CẮM TUỐC NƠ VÍT

旋具手柄

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Được thiết kế với hình dạng hẹp, phù hợp cho công việc sâu và không bị trượt ngay cả khi tiếp xúc với dầu.

为细窄形状设计, 适用于深处作业, 沾油也不打滑

ỨNG DỤNG / 应用范围

Dùng để siết chặt hoặc tháo ốc vít trên đồ nội thất, thiết bị điện, v.v. Trong lĩnh vực sản xuất máy móc, sản xuất thiết bị điện tử, v.v., được sử dụng cho công việc lắp ráp và bảo trì.

用于紧固或拆卸家具、电器等物品上的螺丝。在机械制造、电子设备生产等领域, 用于装配和维修工作。

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

6.3mm

CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Không khí được nén bởi máy nén khí và áp suất không khí được sử dụng để làm quay các cánh quạt trong động cơ của máy nén khí. Các lưỡi dao truyền động cho rô-tô, sau đó rô-tô truyền động cho tua vít để nối lỏng hoặc siết chặt các vít và đai ốc. Khi bu lông đạt đến giá trị mô-men xoắn quy định, mô-men xoắn bên trong tua vít khí nén sẽ nén lò xo và các thiết bị khác, khiến chúng tách khỏi thiết bị truyền động, do đó đạt được hiệu ứng mô-men xoắn không đổi.

通过空气压缩机压缩空气, 利用气压带动风 中马达里的叶片, 叶片带动转子, 进而转子传动螺丝刀, 使螺丝与螺母松开或拧紧。当螺栓达到指定的扭力值时, 风 内部的扭矩压缩弹簧等装置, 使得与传动装置脱节, 从而达到定扭力的效果。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Áp dụng cho các dây chuyền sản xuất lắp ráp thiết bị cơ khí để đảm bảo lực xiết vít đạt tiêu chuẩn mô-men xoắn quy định và đảm bảo tính ổn định và an toàn của thiết bị. Trong quá trình sản xuất thiết bị điện tử như lắp ráp máy tính, điện thoại di động và các sản phẩm khác, lực siết của ốc vít có thể được kiểm soát chính xác để tránh làm hỏng các linh kiện điện tử.

适用于机械设备的装配生产线, 确保螺丝紧固达到规定的扭力标准, 保证设备的稳定性和安全性。在电子设备的生产过程中, 如电脑、手机等产品的组装, 能精确控制螺丝的拧紧力度, 防止损坏电子元件



TUA VÍT MÔ-MEN XOẪN

扭力风批

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

T65B và các mô hình khác mô-men xoắn.
T65B 等各种型号扭力。



CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Chất liệu nylon có khả năng ngăn chặn hiệu quả dòng điện đi qua, ngăn ngừa các sự cố về điện như rò rỉ, ngắn mạch, đảm bảo an toàn cho người và thiết bị. Nó có thể cung cấp sự hỗ trợ và kết nối ổn định, chịu được áp lực, độ căng và độ xoắn nhất định, đồng thời đảm bảo tính ổn định của cấu trúc thiết bị. Hầu hết các vật liệu nhựa đều có khả năng chịu hóa chất như axit, kiềm và muối tốt và duy trì hiệu suất ổn định trong môi trường khắc nghiệt.

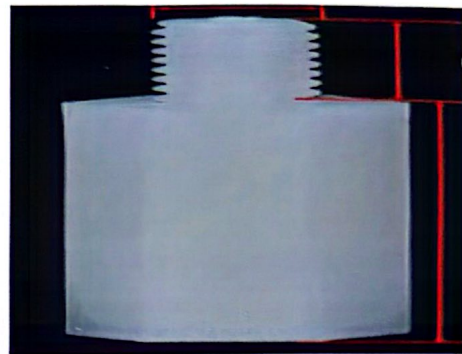
尼龙材料，能有效阻止电流通过，防止漏电、短路等电气故障，确保人员和设备安全。可提供稳固的支撑和连接，承受一定的压力、拉力和扭力，保障设备结构稳定。多数塑胶材料对酸、碱、盐等化学物质有较好耐受性，在恶劣环境中保持性能稳定。

ỨNG DỤNG / 应用范围

Được sử dụng để cách ly các mạch có mức điện áp khác nhau, chẳng hạn như trong trạm biến áp và tủ phân phối, để hỗ trợ và cách điện cho thanh cái và dây điện, v.v. Bên trong máy tính, điện thoại di động, máy tính bảng, v.v., được sử dụng để cố định và cách điện cho bảng mạch và linh kiện điện tử để ngăn ngừa đoản mạch và nhiễu tín hiệu.

用于隔离不同电压等级电路，如变电站、配电柜中，支撑和绝缘母线、电线等。在电脑、手机、平板等内部，用于固定和绝缘电路板、电子元件，防止短路和信号干扰。

CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI SẢN XUẤT
TRUNG HUYỀN



CỘT CÁCH NHIỆT BẰNG NHỰA

塑胶绝缘柱

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

M4*16+6 M4*18+6 M3 M5 M6 và các loại vít khác, v.v...
M4*16+6 M4*18+6 M3 M5 M6 等各种型号螺丝等



CHỨC NĂNG CÔNG DỤNG / 功能性能

Tay cầm của máy hàn là một bộ phận quan trọng của máy hàn điện. Nó có khả năng cách nhiệt tốt và chịu nhiệt độ cao, chi phí thấp, dễ gia công và đúc khuôn, có thể tạo thành nhiều hình dạng và kích thước khác nhau. Thường thấy ở các tay cầm máy hàn điện thông thường.

烙铁手柄是电烙铁的重要组成部分具有良好的绝缘性能和耐高温性能，成本较低，易于加工成型，能制成各种形状和尺寸，常见于普通电烙铁手柄

ỨNG DỤNG / 应用范围

Bằng cách kết nối dây điều khiển trên tay cầm với trạm hàn, bạn có thể trực tiếp điều khiển nhiều thông số khác nhau của trạm hàn như nhiệt độ, công suất, thời gian hàn, v.v. trên tay cầm, giúp thao tác thuận tiện và hiệu quả hơn, đồng thời nâng cao hiệu quả công việc.

通过手柄上的控制线连接到焊台，可在手柄上直接控制焊台的各项参数，如温度、功率、焊接时间等，操作更加便捷高效，提高工作效率。

THÔNG SỐ KỸ THUẬT / 相关规格

M4*16+6 M4*18+6 M3 M5 M6 và các loại vít khác, v.v...
快克 205H 203H 205 203 203D 204 204H

TAY CẦM MỎ HÀN

烙铁手柄

代表产品 我们有许多类似的产品来服务我们的客户。
Sản phẩm đại diện chúng tôi có rất nhiều. Sản phẩm tương tự phục vụ quý khách hàng.